

Số: 347 /CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 7 năm 2020

V/v: Công bố thông tin  
BCTC Quý II năm 2020.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

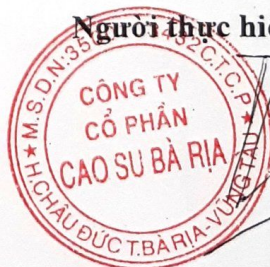
Ngày 20/7/2020, Công ty đã công bố thông tin BCTC quý II/2020. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2020.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Người thực hiện công bố thông tin

Huỳnh Thị Từ Ái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 7 năm 2020*



TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 7 năm 2020

### BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>136.756.072.064</b>   | <b>156.451.251.397</b>   |
| (100 = 110+120+130+140+150)                       |            |             |                          |                          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>67.701.211.185</b>    | <b>78.538.763.973</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1.751.211.185            | 338.763.973              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | 65.950.000.000           | 78.200.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>              | <b>120</b> |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>9.030.603.107</b>     | <b>19.299.550.405</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng               | 131        | V.2         | 5.244.904.818            | 12.989.888.284           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn               | 132        | V.3         | 1.734.258.520            | 79.950.000               |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                         | 136        | V.4         | 2.051.439.769            | 6.229.712.121            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>34.596.931.338</b>    | <b>56.686.482.371</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141        |             | 34.596.931.338           | 56.686.482.371           |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>25.427.326.434</b>    | <b>1.926.454.648</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        | V.6         | 25.426.230.739           | 506.107.991              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 153        | V.7         | 1.095.695                | 1.420.346.657            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>1.320.355.704.056</b> | <b>1.331.574.149.973</b> |
| (200 = 210+220+240+250+260)                       |            |             |                          |                          |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>509.224.084.084</b>   | <b>515.864.156.177</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.8         | 509.004.192.422          | 515.769.206.180          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 778.428.491.806          | 772.256.692.926          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (269.424.299.384)        | (256.487.486.746)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.8         | 219.891.662              | 94.949.997               |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 1.634.794.923            | 1.484.794.923            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (1.414.903.261)          | (1.389.844.926)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> | <b>V.9</b>  | <b>146.428.892.450</b>   | <b>151.007.266.274</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn    | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | 146.428.892.450          | 151.007.266.274          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>664.702.727.522</b>   | <b>664.702.727.522</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             |                          |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | 342.886.600.625          | 342.886.600.625          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | 324.501.345.313          | 324.501.345.313          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | (2.685.218.416)          | (2.685.218.416)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             |                          |                          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.6         |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>1.457.111.776.120</b> | <b>1.488.025.401.370</b> |

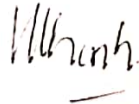
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>235.915.206.487</b>   | <b>247.019.909.113</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>135.836.041.678</b>   | <b>143.756.369.318</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 8.787.403.110            | 3.751.608.819            |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.11        | 15.332.611.667           | 2.812.803.840            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.12        | 3.376.211.819            | 8.911.760.496            |
| 5. Phải trả người lao động                     | 314        | V.13        | 6.695.589.136            | 58.027.990.713           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        |                          |                          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        | V.15        |                          |                          |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 59.353.646.391           | 32.324.769.470           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.17        | 10.000.000.000           | 13.000.000.000           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | V.16        | 32.290.579.555           | 24.927.435.980           |
| 12. Quỹ Bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>100.079.164.809</b>   | <b>103.263.539.795</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17        | 84.250.000.000           | 87.250.000.000           |
| 6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | 15.829.164.809           | 16.013.539.795           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> | <b>V.18</b> | <b>1.221.196.569.633</b> | <b>1.241.005.492.257</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1.221.196.569.633</b> | <b>1.241.005.492.257</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.125.000.000.000        | 1.125.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.125.000.000.000        | 1.125.000.000.000        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 83.273.492.257           | 61.764.000.000           |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             |                          |                          |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 12.923.077.376           | 54.241.492.257           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước      | 421a       |             |                          | 8.202.295.707            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 12.923.077.376           | 46.039.196.550           |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1.457.111.776.120</b> | <b>1.488.025.401.370</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Thực hiện quý II/2020 |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC |                 |
|---|-------|-------------|-----------------------|----------------|----------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay               | Năm trước      | Năm nay                          | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VI.1        | 37.503.063.477        | 60.238.560.025 | 83.647.710.248                   | 118.940.567.871 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    | VI.2        |                       |                | 0                                | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10    |             | 37.503.063.477        | 60.238.560.025 | 83.647.710.248                   | 118.940.567.871 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 34.590.015.988        | 49.205.543.467 | 67.337.832.908                   | 99.806.884.336  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20    |             | 2.913.047.489         | 11.033.016.558 | 16.309.877.340                   | 19.133.683.535  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)                             | 21    | VI.4        | 480.074.045           | 4.882.102.664  | 1.287.313.892                    | 4.940.328.817   |
| 7. Chi phí tài chính (TK 635)   | 22    | VI.5        | 1.307.172.308         | 1.836.274.456  | 2.531.644.433                    | 2.596.152.444   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 1.208.251.699         | 1.823.167.140  | 2.432.723.824                    | 2.582.183.615   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VI.6        | 680.025.568           | 751.264.225    | 1.461.456.300                    | 1.900.561.125   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    | VI.6        | 5.687.214.882         | 6.544.236.103  | 9.561.729.774                    | 10.592.330.180  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | (4.281.291.224)       | 6.783.344.438  | 4.042.360.725                    | 8.984.968.603   |
| 11. Thu nhập khác (TK 711)  | 31    | VI.7        | 12.548.212.742        | 10.652.937.445 | 13.049.792.754                   | 15.521.779.113  |
| 12. Chi phí khác (TK 811)   | 32    | VI.8        | 1.182.244.412         | 0              | 1.250.088.300                    | 7.567.000       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40    |             | 11.365.968.330        | 10.652.937.445 | 11.799.704.454                   | 15.514.212.113  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50    |             | 7.084.677.106         | 17.436.281.883 | 15.842.065.179                   | 24.499.180.716  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.9        | 1.814.369.484         | 2.252.847.441  | 2.918.987.803                    | 3.499.233.048   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                       | 0              | 0                                | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60    |             | 5.270.307.622         | 15.183.434.442 | 12.923.077.376                   | 20.999.947.668  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                      | 70    | VI.10       | 47                    | 135            | 115                              | 187             |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung

BCTC\_quy 2\_2020.xlsx Kqkd

## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2020

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                         |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                          | Năm trước               |
| 1  | 2         | 3           | 4                                | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                                  |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 108.283.248.534                  | 150.564.889.648         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ               | 02        |             | (23.906.408.207)                 | (73.698.038.763)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (80.491.095.103)                 | (92.430.268.525)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | VII.2       | (2.432.723.824)                  | (2.582.183.615)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | (4.900.000.000)                  | (2.900.000.000)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 9.337.651.130                    | 3.819.997.353           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (35.877.838.459)                 | (9.143.685.779)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>(29.987.165.929)</b>          | <b>(26.369.289.681)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                                  |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | VII.5       | (3.714.139.083)                  | (6.370.994.556)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 50.276.471.453                   | 17.551.895.798          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | -                                | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             |                                  |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             |                                  |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             |                                  |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 6.105.867.152                    | 14.014.898.472          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>52.668.199.522</b>            | <b>25.195.799.714</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                                  |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             | -                                | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu         | 32        |             | -                                | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | VII.3       | -                                | 10.000.000.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | VII.4       | (6.000.000.000)                  | (52.750.000.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | -                                | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (27.558.669.500)                 | (27.576.093.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(33.558.669.500)</b>          | <b>(70.326.093.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>(10.877.635.907)</b>          | <b>(71.499.582.967)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>78.538.763.973</b>            | <b>76.138.060.814</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>       | <b>61</b> |             | <b>40.083.119</b>                | <b>(5.755.956)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                   | <b>70</b> |             | <b>67.701.211.185</b>            | <b>4.632.721.891</b>    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Ann*

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

W. H. H. H.

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán: Quý 2 năm 2020

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Huỳnh Quang Trung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/07/2017; Địa chỉ thường trú: 121 CMT8, phường Xuân An, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai)

**- Hội đồng quản trị**

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT

+ Nguyễn Minh Đoan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

**- Ban Tổng Giám đốc**

+ Huỳnh Quang Trung - Tổng giám đốc Công ty - bổ nhiệm ngày 01/11/2019

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGĐ Công ty

+ Nguyễn Minh Đoan - Phó TGĐ Công ty - bổ nhiệm ngày 01 tháng 12/2019

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGĐ Công ty - bổ nhiệm ngày 01 tháng 12/2019

**- Ban Kiểm soát**

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản, ...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

**6- Cấu trúc doanh nghiệp :**

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng .**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

|  |             |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                     | 03 - 05 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác   | 08 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| Năm thứ 1     | 2,5                | Năm thứ 11    | 7                  |
| Năm thứ 2     | 2,8                | Năm thứ 12    | 6,6                |
| Năm thứ 3     | 3,5                | Năm thứ 13    | 6,2                |
| Năm thứ 4     | 4,4                | Năm thứ 14    | 5,9                |
| Năm thứ 5     | 4,8                | Năm thứ 15    | 5,5                |
| Năm thứ 6     | 5,4                | Năm thứ 16    | 5,4                |



|            |     |            |     |
|------------|-----|------------|-----|
| Năm thứ 7  | 5,4 | Năm thứ 17 | 5   |
| Năm thứ 8  | 5,1 | Năm thứ 18 | 5,5 |
| Năm thứ 9  | 5,1 | Năm thứ 19 | 5,2 |
| Năm thứ 10 | 5   |            |     |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỹ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mù cao su thực hiện so với kế hoạch.

- \* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả và chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. *Doanh thu bán hàng* : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### c. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### d. *Thu nhập khác*

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:



- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

#### 19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

+ Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền       |                       |                       |
| - Tiền mặt                                   | 225.799.260           | 13.209.559            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng | 67.475.411.925        | 78.525.554.414        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>67.701.211.185</b> | <b>78.538.763.973</b> |
| 02- Phải thu ngắn hạn khách hàng             |                       |                       |
| + SINTEX CHEMICAL CORP                       |                       |                       |
| + Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh      |                       | 5.302.584.000         |
| + Công ty WEBER & CHAER GmbHSCo              | 1.366.261.344         |                       |
| + CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD        | 1.171.933.724         | 1.968.883.372         |
| + CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC               | 1.221.322.150         | 2.911.602.650         |
| + Công ty TNHH Fita                          | 112.500.000           | 412.500.000           |
| + Cty TNHH Phát triển Thái Dương             | 1.369.500.000         | 2.254.112.262         |
| + Phải thu khách hàng khác                   | 3.387.600             | 140.206.000           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.244.904.818</b>  | <b>12.989.888.284</b> |
| 03. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |                       |                       |
| + Cty CP đầu tư và PT Nhà Rông               | 983.967.600           |                       |
| + Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa     | 311.479.000           |                       |
| + DN tư nhân Duy Phương Phát                 | 379.008.000           |                       |
| + Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...      | 59.803.920            | 79.950.000            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.734.258.520</b>  | <b>79.950.000</b>     |
| 04. Phải thu khác                            |                       |                       |
| * Ngắn hạn :                                 |                       |                       |
| - Phải thu cơ quan BHXH                      |                       |                       |
| - Phải thu tiền cổ tức Cty CP.KCN Long Khánh |                       | 6.080.000.000         |
| + Cty R.I.International Pte Ltd-UTXK Cty KPT |                       |                       |
| - Phải thu khác                              | 1.710.784.374         | 149.712.121           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.710.784.374</b>  | <b>6.229.712.121</b>  |
| 05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)  |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu - 152                | 6.305.067.582         | 2.810.515.103         |
| - Công cụ, dụng cụ - 153                     | 657.143.889           | 386.345.140           |
| - Chi phí SXKD dở dang - 154                 | 5.710.013.758         | 12.558.115.110        |
| - Thành phẩm - 155                           | 21.924.706.109        | 39.751.672.471        |
| - Hàng gửi đi bán - 157                      |                       | 1.179.834.547         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>34.596.931.338</b> | <b>56.686.482.371</b> |

**06- Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn

25.426.230.739 506.107.991

**Cộng**

25.426.230.739 506.107.991

**07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế TNDN nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước

1.419.250.962

1.095.695 1.095.695

**Cộng**

1.095.695 1.420.346.657

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/04/2020-30/06/2020)**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây        | Tổng cộng       |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                           |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                             | 154.971.392.379        | 40.609.533.200    | 31.039.064.200                  | 2.740.844.773             | 542.271.569.422 | 771.632.403.974 |
| - Tăng trong kỳ                          | 187.272.727            |                   |                                 |                           | 8.168.736.674   | 8.356.009.401   |
| - Giảm do thanh lý                       |                        |                   |                                 |                           | 1.559.921.569   | 1.559.921.569   |
| Số dư cuối kỳ                            | 155.158.665.106        | 40.609.533.200    | 31.039.064.200                  | 2.740.844.773             | 548.880.384.527 | 778.428.491.806 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                           |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                             | 134.674.842.395        | 36.122.562.884    | 25.333.358.417                  | 2.466.969.822             | 64.537.691.467  | 263.135.424.985 |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 1.016.045.587          | 294.397.605       | 306.085.148                     | 31.088.941                | 5.624.462.701   | 7.272.079.982   |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |                           |                 |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                 |                           | 983.205.583     | 983.205.583     |
| Số dư cuối kỳ                            | 135.690.887.982        | 36.416.960.489    | 25.639.443.565                  | 2.498.058.763             | 69.178.948.585  | 269.424.299.384 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                           |                 |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 20.296.549.984         | 4.486.970.316     | 5.705.705.783                   | 273.874.951               | 477.733.877.955 | 508.496.978.989 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 19.467.777.124         | 4.192.572.711     | 5.399.620.635                   | 242.786.010               | 479.701.435.942 | 509.004.192.422 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB;

- Giấy CN quyền sử dụng đất số CO 823003, 823004, 823002, 823001; CP 968636; CT 09006; CN 199300 thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Châu Đức.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 163.549.581.940 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2236/QĐ9-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất. Theo đó thu hồi của Cty CP Cao su bà Rịa là 323,92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên, nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất.

**08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Bản quyền phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                          |                    |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                            | 180.142.683       |                          | 1.304.652.240      |                   | 1.484.794.923 |
| - Mua trong kỳ                          |                   |                          |                    |                   |               |
| - Tăng khác                             |                   |                          | 150.000.000        |                   | 150.000.000   |
| - Giảm khác                             |                   |                          |                    |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                           | 180.142.683       |                          | 1.454.652.240      |                   | 1.634.794.923 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                          |                    |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                            | 180.142.683       |                          | 1.220.252.244      |                   | 1.410.944.927 |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                   |                          | 14.508.334         |                   | 14.508.334    |
| Số dư cuối kỳ                           | 180.142.683       |                          | 1.234.760.578      |                   | 1.414.903.261 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                          |                    |                   |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                       |                   |                          | 84.399.996         |                   | 84.399.996    |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                   |                          | 219.891.662        |                   | 219.891.662   |

**09- Tài sản dở dang dài hạn :**

- Tổng số chi phí XDDB dở dang
- + Xây dựng kiến trúc
- + Công trình xây dựng vườn cây

Số cuối kỳ

146.428.892.450

7.249.177.186

139.179.715.264

**Cộng**

146.428.892.450

Số đầu năm

151.007.266.274

7.236.934.285

143.770.331.989

151.007.266.274

**10- Đầu tư tài chính :**

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom

- Đầu tư dài hạn khác :

+ Công ty CP Cao su Việt Lào

Số cuối kỳ

giá gốc

342.886.600.625

giá trị hợp lý

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625

Số đầu năm

giá gốc

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625



|  |                        |                        |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| + Công ty CP cao su Lai Châu                         | 111 014 120 849        | 111 014 120 849        | 111 014 120 849        | 111 014 120 849        |
| + Công ty CP cao su yên Bái                          | 35 957 605 000         | 35 957 605 000         | 35 957 605 000         | 35 957 605 000         |
| + Công ty CP cao su Lai Châu II                      | 59 198 139 940         | 59 198 139 940         | 59 198 139 940         | 59 198 139 940         |
| + Công ty CP khu CN Long Khánh                       | 15 333 210 771         | 15 333 210 771         | 15 333 210 771         | 15 333 210 771         |
| <b>Cộng</b>  | <b>667.387.945.938</b> | <b>667.387.945.938</b> | <b>667.387.945.938</b> | <b>667.387.945.938</b> |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn                   |                        |                        |                        |                        |
| + Công ty CP cao su Lai Châu                         | (1 011 624 357)        |                        |                        |                        |
| + Công ty CP cao su yên Bái                          | (46 168 835)           |                        |                        |                        |
| + Công ty CP cao su Lai Châu II                      | (1 627 425 204)        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>(2.685.218.416)</b> |                        |                        |                        |
| 11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước     | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |                        |                        |
| - Phải trả khách hàng ngắn hạn                       | 8.787.403.110          | 3.751.608.819          |                        |                        |
| + Phải trả người bán mù cao su - Hồ Minh Tuyết       | 583.109.409            | 1.094.192.092          |                        |                        |
| + Phải trả người bán mù cao su- Trần Thị Thu Thảo    | 74.287.584             | 1.290.134.084          |                        |                        |
| + Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Tờ            | 183.103                |                        |                        |                        |
| + Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương | 8.718.343              |                        |                        |                        |
| + Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân            | 8.290.216              |                        |                        |                        |
| + Phải trả người bán mù cao su- Lê Đình Miên         | 28.074.060             | 112.570.157            |                        |                        |
| + Cty TNHH.TM Đại Việt                               | 936.543.245            | 674.642.044            |                        |                        |
| + Cty TNHH TM-DV Trần Văn Anh                        | 519.418.900            |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc            | 24.330.050             |                        |                        |                        |
| + Cty CP Xây dựng & PT Đô thị Châu Đức               | 41.390.000             |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nghĩa               | 10.300.000             |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH Nguyễn Hùng                           | 85.905.600             |                        |                        |                        |
| + Cty TNHH cao su Thuận Lợi                          | 655.160.000            | 130.000.000            |                        |                        |
| + Công ty TNHH MTV Quê Lâm Phương Nam                | 5.444.265.200          |                        |                        |                        |
| + Cty Cổ Phần SX-TM-DV Hồng Hải                      | 240.500.000            | 225.500.000            |                        |                        |
| + Công ty TNHH DV Kỹ Thuật An Nguyên                 | 27.427.400             |                        |                        |                        |
| + Công ty cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn            | 99.500.000             |                        |                        |                        |
| + khách hàng khác                                    |                        | 224.570.442            |                        |                        |
| - Khách hàng trả tiền trước                          | 15.332.611.667         | 2.812.803.840          |                        |                        |
| + Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia          | 12.103.472.153         | 2.812.803.840          |                        |                        |
| + Công ty TNHH MTV Hồng Tường                        | 263.160.576            |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi                   |                        |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em          | 449.340.134            |                        |                        |                        |
| + Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Liên Anh           | 1.278.547.200          |                        |                        |                        |
| + Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom            | 114.691.500            |                        |                        |                        |
| + DNTN Hóa chất Long Bình An                         | 26.276.000             |                        |                        |                        |
| + Cty CP Gỗ MDF VRG - DONGWHA                        |                        |                        |                        |                        |
| + Cty CP Gỗ MDF VRG - Kiên Giang                     |                        |                        |                        |                        |
| + Cty CP chế biến gỗ Tây Ninh                        |                        |                        |                        |                        |
| + Công ty Gia Phú Anh                                | 1.097.124.104          |                        |                        |                        |
| + Khách hàng khác                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.120.014.777</b>  | <b>6.564.412.659</b>   |                        |                        |
| 12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |                        |                        |                        |                        |
| - Thuế GTGT  | 488.159.643            | 4.015.520.421          |                        |                        |
| - Tiền phí cấp quyền khai thác nước                  |                        | 17.884.800             |                        |                        |
| - Thuế TNCN (chứng khoán)                            | 23.766.008             | 32.688.750             |                        |                        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                         | 2.864.201.928          | 4.728.531.367          |                        |                        |
| - Các loại thuế khác - thuế tài nguyên               | 84.240                 | 452.400                |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.376.211.819</b>   | <b>8.795.077.738</b>   |                        |                        |
| 13- Phải trả người lao động                          |                        |                        |                        |                        |
| - Tiền lương công nhân                               | 6.695.589.136          | 58.027.990.713         |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.695.589.136</b>   | <b>58.027.990.713</b>  |                        |                        |
| 14- Chi phí phải trả ngắn hạn:                       |                        |                        |                        |                        |
| - Chi phí phải trả khác (bảo đảm HD)                 |                        |                        |                        |                        |

**Cộng**

15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác: 59.353.646.391 32.324.769.470

**Ngắn hạn :**

\* Phải trả tập đoàn VRG (cổ tức 2019) : 27.413.100.000  
 \* Phải trả, phải nộp khác : 59.353.646.391 4.911.669.470  
 + Kinh phí công đoàn - Có 338200 414.978.612  
 + Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2019 (cổ đồng khác) 11.317.939.750 213.509.250  
 + Phải trả cho CN tiền PC khác 1.340.045.435  
 + Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị 230.936.701 2.660.752.434  
 + Quỹ thi đua  
 + Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh 1.105.425.969 7.170.076  
 + Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo 189.968.988 327.128.988  
 + Phải trả, phải nộp khác 46.094.396.371 363.063.287

**Cộng**

59.353.646.391 32.324.769.470

**16- Quỹ khen thưởng phúc lợi**

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV 29.085.169.446 21.326.563.243  
 - Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ 3.205.410.109 3.600.872.737

**Cộng**

32.290.579.555 24.927.435.980

**17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/12/2019) :**

94.250.000.000 100.250.000.000

- Vay dài hạn đến hạn trả 10.000.000.000 13.000.000.000

- Vay trung dài hạn 84.250.000.000 87.250.000.000

**Chi tiết :**

| Ngân hàng vay vốn   | Cuối kỳ        |                   | Phát sinh trong kỳ |               | Đầu kỳ         |                   |
|---------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------|----------------|-------------------|
|                     | Giá gốc        | Số có k.năng t.nợ | Tăng               | Giảm          | Giá gốc        | Số có k.năng t.nợ |
| Ng.hànn NN Châu Đức | 10.000.000.000 | 10.000.000.000    |                    |               | 10.000.000.000 | 10.000.000.000    |
| Ng.hànn TMCP SHB    | 84.250.000.000 | 84.250.000.000    |                    | 3.000.000.000 | 87.250.000.000 | 90.250.000.000    |
| <b>Cộng</b>         | 94.250.000.000 | 94.250.000.000    |                    | 3.000.000.000 | 97.250.000.000 | 100.250.000.000   |

**Chi tiết từng hợp đồng :**

| Ngân hàng vay vốn   | Số hợp đồng vay                       | Lsuất vay (tháng)   | Tổng giá trị khoản vay | Đã trả nợ gốc vay đến 30/06/2020 | Số dư nợ gốc 30/06/2020 | Phương thức đảm bảo khoản vay   |
|---|---------------------------------------|---|------------------------|----------------------------------|-------------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017 | 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB HCM | 9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu | 15.000.000.000         | 2.000.000.000                    | 13.000.000.000          | Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bi (37.297.502 m2)  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014        | 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB HCM |   | 37.250.000.000         | 4.000.000.000                    | 33.250.000.000          | Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bi (37.297.502 m2)  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015        | 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB HCM |   | 28.000.000.000         |                                  | 28.000.000.000          | Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bi (37.297.502 m2)  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2016        | 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB HCM |   | 10.000.000.000         |                                  | 10.000.000.000          | Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bi (37.297.502 m2)  |
| Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT : Nội dung : Vay t.mới và chăm sóc VC.XDCB 2019           | HĐTĐ số 6003-LAV ngày 17/09/2019      |   | 10.000.000.000         |                                  | 10.000.000.000          | Giấy CN quyền SD đất số CO823003, CO823004, CO823001, CO823002, CP 968636, CT09006, CN19 9300 |
| <b>Tổng</b>   |                                       |   | 100.250.000.000        | 6.000.000.000                    | 94.250.000.000          |   |



18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
|---|--------------------------|--------------------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 1.125.000.000.000        | 1.125.000.000.000        |
| - Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam           | 1.096.524.000.000        | 1.096.524.000.000        |
| - Cổ đông khác                                  | 28.476.000.000           | 28.476.000.000           |
| + Quỹ ĐTP                                       | 83.273.492.257           | 61.764.000.000           |
| b- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó: | 12.923.077.376           | 54.241.492.257           |
| + Lãi kỳ trước                                  |                          | 8.202.295.707            |
| + Lãi kỳ này                                    | 12.923.077.376           | <u>46.039.196.550</u>    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.221.196.569.633</b> | <b>1.241.005.492.257</b> |

c- Cổ phiếu

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
| + Số lượng cổ phiếu đã phát hành   | 112.500.000        | 112.500.000        |
| <i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i> | <i>112.500.000</i> | <i>112.500.000</i> |

d- Cổ tức: Không

e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó : | 32.290.579.555 | 24.927.435.980 |
| + Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :    | 3.205.410.109  | 3.600.872.737  |

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

|  |                |                     |
|--|----------------|---------------------|
| - Tài sản thuê ngoài : không   |                |                     |
| - Ngoại tệ các loại (USD)  |                | 56.507,04           |
| - Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng chưa nhận (giá tạm tính) |                | 19.386.279.754 đồng |
| * Cty TNHH Cao su Xuân lộc :   | 134,659 tấn mù | 3.322.143.507 đồng  |
| * Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong Thom :  | 205,100 tấn mù | 5.059.978.414 đồng  |
| * Công ty TNHH MTV Huy và anh em   | 100,800 tấn mù | 2.486.815.330 đồng  |
| * Công ty TNHH SX cao su Liên Anh  | 201,600 tấn mù | 4.973.630.659 đồng  |
| * Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia                                      | 80,640 tấn mù  | 1.989.452.264 đồng  |
| * Công ty TNHH phát triển PTN  | 63,000 tấn mù  | 1.554.259.581 đồng  |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|   | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>37.503.063.477</b> | <b>60.238.560.025</b> |
| - Doanh thu bán mù cao su                                   | 32.914.800.904        | 58.854.036.150        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công... | 4.588.262.573         | 1.384.523.875         |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                      | <b>Không</b>          | <b>Không</b>          |
| <b>3- Giá vốn hàng bán</b>                                  | <b>34.590.015.988</b> | <b>49.205.543.467</b> |
| - Giá vốn mù cao su đã bán                                  | 34.278.821.655        | 40.401.197.014        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           | 311.194.333           | 8.804.346.453         |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>                     | <b>480.074.045</b>    | <b>4.882.102.664</b>  |
| - Lãi cổ tức, lợi nhuận đã chia                             | 15.000.000            | 4.650.000.000         |
| - Doanh thu tài chính khác                                  | 465.074.045           | 232.102.664           |
| <b>5- Chi phí tài chính</b>                                 | <b>1.307.172.308</b>  | <b>1.836.274.456</b>  |
| - Lãi tiền vay  | 1.208.251.699         | 1.823.167.140         |
| - Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác               | 98.920.609            | 13.107.316            |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính                        |                       |                       |
| <b>6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN</b>                  | <b>6.367.240.450</b>  | <b>7.295.500.328</b>  |
| - Chi phí bán hàng  | 680.025.568           | 751.264.225           |
| * Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)                   | 246.703.326           | 42.873.781            |
| * Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)                       | 203.145.600           | 335.361.600           |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| * Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 110.544.324           | 210.856.297           |
| * Chi phí nhân công  | 62.014.318            | 86.090.819            |
| * Chi phí khác   | 57.618.000            | 76.081.728            |
| - Chi phí quản lý DN   | 5.687.214.882         | 6.544.236.103         |
| * Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)   | 2.632.620.645         | 2.575.891.135         |
| * Chi phí trợ cấp mất việc làm   | 1.664.254.000         | 1.630.342.000         |
| * Chi phí khác cho người CN  | 488.694.101           | 825.000.000           |
| * Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 282.758.108           | 264.773.956           |
| * Chi phí khấu hao TSCĐ  | 215.059.059           | 225.007.692           |
| * Trích quỹ Khoa học công nghệ   |                       |                       |
| * Chi phí khác   | 403.828.969           | 1.023.221.320         |
| <b>7- Thu nhập khác</b>  | <b>12.548.212.742</b> | <b>10.652.937.445</b> |
| - Thanh lý TSCĐ  | 4.710.156.000         | 12.378.262.798        |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý   |                       | (4.058.193.331)       |
| - Thu từ đền bù, bồi thường  | 7.613.535.150         | 2.037.018.000         |
| - Thu khác   | 224.521.592           | 295.849.978           |
| <b>8- Chi phí khác</b>   | <b>1.182.244.412</b>  |                       |
| - Chi phí khác   | 1.182.244.412         |                       |
| <b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.084.677.106         | 17.436.281.883        |
| a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất   |                       |                       |
| - Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính   | -3.974.340.631        | 3.044.089.362         |
| - Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN  | -3.974.340.631        | 3.044.089.362         |
| + Thuế suất thuế TNDN  | 10%                   | 10%                   |
| - Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính  | -397.434.063          | 304.408.936           |
| b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế  |                       |                       |
| - Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác  | 11.059.017.737        | 14.392.192.521        |
| - Các khoản miễn khi tính thuế TNDN  |                       | 4.650.000.000         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN   |                       |                       |
| - Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN  | 11.059.017.737        | 9.742.192.521         |
| + Thuế suất thuế TNDN  | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác   | 2.211.803.547         | 1.948.438.504         |
| c. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | <b>1.814.369.484</b>  | <b>2.252.847.440</b>  |
| - Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 1.049.832.444         | 1.200.834.176         |
| - Thuế TNDN đã nộp trong năm   |                       | 1.250.000.000         |
| - Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ   | 2.864.201.928         | 2.203.681.616         |
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                       |                       |
| - Lợi nhuận sau thuế   | 5.270.307.622         | 15.183.434.443        |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ  | 112.500.000           | 112.500.000           |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 47                    | 135                   |
| <b>VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>   |                       |                       |
| 1. Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.   |                       |                       |
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không  |                       |                       |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không   |                       |                       |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không |                       |                       |
| 2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD  | 1.208.251.699         |                       |
| 3- Số tiền đi vay thực thu từ khế ước thông thường trong kỳ  |                       |                       |
| 4- Số tiền thực trả gốc vay từ khế ước thông thường trong kỳ   | 3.000.000.000         |                       |



|                                   |               |
|-----------------------------------|---------------|
| 5- Chi mua sắm, xây dựng TSCD :   | 2.601.128.337 |
| - Lãi vay VC.XDCB :               | 1.426.178.330 |
| - Chi trả lương và chi phí khác : | 1.174.950.007 |

### VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Thông tin về các bên liên quan:

\* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :

+ Thù lao BKS:

- Số đầu kỳ phải trả

- Số phải trả trong kỳ

6.000.000

- Số đã trả trong kỳ

6.000.000

- Số còn phải trả cuối kỳ

+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng)

- Tiền lương và các chế độ khác

396.000.000

- Tiền thưởng

\* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG

\*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền:

- TĐ VRG:

- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức:

- Tập chí Cao su Việt Nam

\*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:

- VRG chuyển tiền khen thưởng

- Cty CP Gỗ MDF VRG - DONGWHA

- Công ty Cổ phần công nghiệp & xuất nhập khẩu Cao su

- Cty CP chế biến Gỗ Thuận An

- Công ty cổ phần cao su Trường Phát

- Nhận tiền cổ tức năm 2019 - Cty CP khu CN Long Khánh:

1.839.000.000

- Dịch vụ gia công đóng gói - Công ty CP Cao su Bà Rịa-KPT

140.850.325

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Các thông tin khác

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 30/06/2020 (người) :

1.426

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :

11

a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :

1.403

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :

11

a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ)

30.046.240.903

b. Các chỉ tiêu khác:

b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):

3.493.609

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

3.493.609

b.2/ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này

443.946

b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

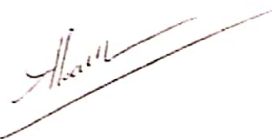
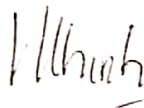
| Chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------|--------|----------|
| I. Bỏ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn                         |             |        |          |
| I.1. Bỏ trí cơ cấu tài sản   |             |        |          |
| - Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)                    | %           | 34,95% | 34,67%   |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270) | %           | 4,65%  | 5,28%    |
| 2. Bỏ trí cơ cấu nguồn vốn   |             |        |          |

|  |     |        |        |
|--|-----|--------|--------|
| - Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)                           | %   | 16,19% | 16,60% |
| - Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)                        | %   | 83,81% | 83,40% |
| II. Khả năng thanh toán  |     |        |        |
| 1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)                       | Lần | 6,18   | - 6,02 |
| 2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)                     | Lần | 1,01   | 1,09   |
| 3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]                | Lần | 0,50   | 0,55   |
| 4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)                      | Lần | 5,09   | 5,00   |
| III. Tỷ suất sinh lời  |     |        |        |
| 1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                                    |     |        |        |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)  | %   | 16,17% | 17,57% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)    | %   | 13,19% | 15,06% |
| 2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                                 |     |        |        |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)        | %   | 1,09%  | 1,65%  |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)          | %   | 0,89%  | 1,41%  |
| 3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411) | %   | 1,15%  | 1,87%  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Ngọc Thịnh

Huỳnh Quang Trung



Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 30/06/2020

| Khoản mục  | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng              |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước                                | 1.125.000.000.000      | 37.417.000.000        | 58.378.951.537          | 1.220.795.951.537 |
| - Lợi nhuận trong kỳ này                           |                        |                       | 74.164.196.550          | 74.164.196.550    |
| - Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận                  |                        | 24.347.000.000        | (24.347.000.000)        | -                 |
| - Trích lập quỹ thưởng VCQL                        |                        |                       | (159.000.000)           | (159.000.000)     |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận |                        |                       | (26.058.000.000)        | (26.058.000.000)  |
| - Điều chỉnh tăng LN theo Kết luận KTN             |                        |                       | 387.344.170             | 387.344.170       |
| - Chia cổ tức theo NQ-D0HCD 2019                   |                        |                       | (28.125.000.000)        | (28.125.000.000)  |
| Số dư cuối N trước (SD đầu N nay)                  | 1.125.000.000.000      | 61.764.000.000        | 54.241.492.257          | 1.241.005.492.257 |
| - Lợi nhuận trong kỳ này                           |                        |                       | 15.842.065.179          | 15.842.065.179    |
| - Phân phối quỹ ĐTPT                               |                        | 21.509.492.257        | (21.509.492.257)        | -                 |
| - Trích lập quỹ thưởng VCQL                        |                        |                       | (195.000.000)           | (195.000.000)     |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi               |                        |                       | (21.287.000.000)        | (21.287.000.000)  |
| - Tam ứng cổ tức 2020 theo NQ-HĐQT                 |                        |                       | (11.250.000.000)        | (11.250.000.000)  |
| - Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                      |                        |                       | (2.918.987.803)         | (2.918.987.803)   |
| Số dư cuối kỳ nay                                  | 1.125.000.000.000      | 83.273.492.257        | 12.923.077.376          | 1.221.196.569.633 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Ngọc Thịnh

Huỳnh Quang Trung